

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 52

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Văn Quyền	Chủ tịch	
Ông	Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông	Michael Louis Rosen	Thành viên	
Ông	Lars Kjaer	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông	Hoàng Mạnh Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông	Nguyễn Trí Thiện	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông	La Mạnh Tiến	Thành viên	
Bà	Chew Mei Ying	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	
Ông	La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2017)
Ông	Ngô Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2017)
Ông	Phạm Duy Cường	Giám đốc tài chính	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Trần Việt Thắng	Trưởng ban
Ông	Pan Mun Kit	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Tạ Văn Quyền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

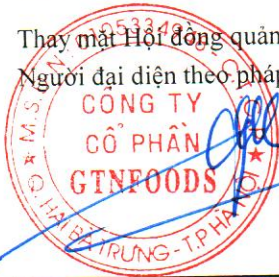
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần GTNfoods**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GTNfoods được lập ngày 28 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Do Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (công ty con) chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày đến ngày 01/01/2014 đến 17/12/2015, vì vậy một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần GTNfoods có thể sẽ thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty này;

Do Công ty đang hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày 01/01/2017 (ngày hợp nhất), vì vậy một số chỉ tiêu giá trị phân bổ Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần GTNfoods có thể sẽ thay đổi sau khi Công ty xác định được giá trị hợp lý tài sản thuần của VLC tại ngày hợp nhất (Thuyết minh số 1 và số 15).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần GTNfoods tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận kết luận trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các vấn đề sau:

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại Hợp đồng thuê đất tại khu đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), mặc dù Tổng Công ty đã thu hồi quyền sử dụng lô đất này từ đối tác kinh doanh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 40.1);

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) vẫn chưa hoàn tất việc nhận lại mặt bằng một phần tài sản tại địa chỉ 59 An Bình, phường 6, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Thuyết minh số 40.2).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán - Tư Vấn Đất Việt - Tại Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 tại ngày 25 tháng 03 năm 2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán - Tư Vấn Đất Việt - Tại Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 29 tháng 08 năm 2016 về việc chưa nhận được hồ sơ liên quan đến việc ghi nhận tăng chi phí trả trước khoản tiền thuê đất trả 1 lần tại thửa đất 225 nam kỳ khởi nghĩa, TP HCM với giá trị ghi sổ 28.297.646.455 đồng và khoản đầu tư vào Công ty liên kết, vay ngắn hạn và khoản phải trả ngắn hạn khác với Công ty CP Đầu tư sx và kinh doanh GB-TEA VN với số tiền lần lượt là 29.000.000.000 đồng; 27.939.655.040 đồng, 14.000.000.000 đồng. Các vấn đề này đã có đầy đủ hồ sơ và được Công ty điều chỉnh đầu kỳ tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 16.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Minh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	(Trình bày lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.436.793.431.587	2.656.708.086.884
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	209.504.271.721	610.572.592.544
111 1. Tiền		160.557.205.054	156.572.592.544
112 2. Các khoản tương đương tiền		48.947.066.667	454.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.071.006.104.005	30.262.808.598
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.071.006.104.005	30.262.808.598
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		685.360.522.276	1.920.706.432.189
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	144.855.611.024	183.568.019.045
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.751.413.104	1.286.540.518.899
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.300.000.000	-
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	521.504.793.505	452.465.813.804
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.051.295.357)	(1.867.919.559)
140 IV. Hàng tồn kho	10	429.238.129.046	74.362.069.031
141 1. Hàng tồn kho		433.113.555.633	74.362.069.031
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.875.426.587)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		41.684.404.539	20.804.184.522
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.503.298.789	831.165.497
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.609.057.916	14.718.449.763
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	7.572.047.834	5.254.569.262
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.908.675.014.459	848.564.112.713
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		10.027.176.006	39.962.176.006
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	4.932.176.006	4.932.176.006
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.000.000.000	5.000.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	8	95.000.000	30.030.000.000
220 II. Tài sản cố định		488.629.665.081	216.504.600.189
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	487.936.992.565	216.082.922.789
222 - Nguyên giá		1.335.992.530.812	418.572.479.021
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(848.055.538.247)	(202.489.556.232)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	692.672.516	421.677.400
228 - Nguyên giá		1.574.469.126	1.215.469.126
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(881.796.610)	(793.791.726)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		82.149.696.731	51.070.745.588
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	82.149.696.731	51.070.745.588
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	539.642.311.567	529.164.584.789
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		286.953.276.262	240.246.498.998
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		257.146.698.951	288.918.085.791
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.457.663.646)	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		788.226.165.074	11.862.006.141
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.791.886.048	9.343.471.071
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	270.455.586	-
269 5. Lợi thế thương mại	15	758.163.823.440	2.518.535.070
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.345.468.446.046	3.505.272.199.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		846.971.406.361	719.344.636.795
310	I. Nợ ngắn hạn		819.018.899.987	607.443.250.005
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	178.343.552.547	80.923.239.518
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	24.481.465.887	26.130.253.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	29.618.993.044	15.653.069.966
314	4. Phải trả người lao động		29.181.364.517	9.098.385.229
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	8.219.721.584	3.304.186.522
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	329.618.592	130.641.969
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	417.947.235.462	392.592.687.465
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	71.815.609.286	78.912.818.013
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	1.302.633.053	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.778.706.015	697.967.665
330	II. Nợ dài hạn		27.952.506.374	111.901.386.790
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	5.347.440.000	6.353.858.907
337	7. Phải trả dài hạn khác	21	3.369.840.000	51.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	3.369.074.609	97.369.074.609
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	15.692.760.765	7.954.062.274
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		173.391.000	173.391.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.498.497.039.684	2.785.927.562.802
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.493.997.439.684	2.781.427.962.802
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		245.042.505.974	245.042.505.974
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.128.956.762	1.128.956.762
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(47.896.865.264)	(47.896.865.264)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		10.372.077.722	1.197.575.779
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		256.643.383	247.673.549
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.388.491.709	34.491.731.996
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.097.288.029	107.692.434.478
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.291.203.680	(73.200.702.482)
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		750.705.629.398	47.216.384.006
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		4.499.600.000	4.499.600.000
431	1. Nguồn kinh phí	25	4.499.600.000	4.499.600.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.345.468.446.046	3.505.272.199.597

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

117
CÔNG TY
NHẬN
KIỂM
SỐ
KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2017	đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.083.724.151.589	1.214.966.009.202
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	5.802.132.645	2.246.275
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.077.922.018.944	1.214.963.762.927
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.827.488.366.411	1.179.684.727.287
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		250.433.652.533	35.279.035.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	65.653.678.500	15.148.725.714
22	7. Chi phí tài chính	30	3.143.681.113	6.314.850.914
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.963.426.423	6.012.690.258
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		266.170.304	3.281.897.497
25	9. Chi phí bán hàng	31	125.371.444.350	8.058.605.465
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	82.050.080.424	26.482.726.547
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.788.295.450	12.853.475.925
31	12. Thu nhập khác	33	6.378.007.833	2.949.674.909
32	13. Chi phí khác	34	4.644.644.231	3.764.742.204
40	14. Lợi nhuận khác		1.733.363.602	(815.067.295)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		107.521.659.052	12.038.408.630
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	11.211.048.432	2.461.628.126
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	905.674.141	1.829.113.942
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		95.404.936.479	7.747.666.562
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		17.291.203.680	8.033.647.595
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		78.113.732.799	(285.981.033)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37		32

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2017	đầu năm 2016
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(401.069.131.724)	(142.352.124.998)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		610.572.592.544	416.449.029.291
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		810.901	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>209.504.271.721</u>	<u>274.096.904.293</u>



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

0105
C
HÀCH
TÍNH
A
T/NK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 đồng, tương đương 250.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp),...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 03/01/2017, Công ty đã mua thành công cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam-CTCP (sau đây gọi tắt là VLC) nâng số lượng cổ phiếu sở hữu của Công ty tại VLC là 41.015.650 cổ phiếu, chiếm 65% vốn điều lệ của VLC. Do đó, kể từ ngày mua thành công VLC đã trở thành công ty con của Công ty, nên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty đã bao gồm số liệu Báo cáo chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng đầu năm 2017 của VLC được hợp nhất dẫn tới tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này của Công ty tăng so với kỳ trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 10
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Xã Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (1)	Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	95,00%	95,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (2)	Số 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	65,00%	65,00%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (3)	Thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	48,45%	51,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (3)	Thị trấn Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (3)	Thôn Thái Phù, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	92,78%	97,67%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (4)	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	59,17%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (4)	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	33,15%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa



(1) Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP ("VNT") chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày đến ngày 01/01/2014 đến 17/12/2015, Công ty đang hợp nhất VNT theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần là 277.463.000.000 đồng.

(2) Ngày 03/01/2017, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") lên 65%, kể từ ngày này Công ty chính thức nắm quyền kiểm soát tại VLC, Công ty đang hợp nhất VLC theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày 01/01/2017 (ngày hợp nhất) là 553.086.040.206 đồng.

(3) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ là Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP.

(4) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 bao gồm:
Xem chi tiết Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Các tài sản vô hình khác	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.396.452.086	2.266.361.426
Tiền gửi ngân hàng	151.160.752.968	154.306.231.118
Tiền đang chuyển	5.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	48.947.066.667	454.000.000.000
	<u>209.504.271.721</u>	<u>610.572.592.544</u>

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Tùng Lâm	9.777.300.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	31.613.146.376	31.613.146.376
- Công ty CP Chè Kim Anh	-	36.300.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp TN	-	457.334.246
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	4.107.597.792	18.347.471.999
- Công ty CP Đầu tư BZZ	-	3.956.400.000
- Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Hải Hà	3.621.920.850	6.687.516.350
- Công ty TNHH Đại Quế Lâm	-	19.528.940.400
- Công ty CP Phát triển và Thương mại Á Châu	-	6.468.182.500
- Công ty CP NLN Châu Giang	-	34.302.959.744
- Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	16.702.981.164	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	79.032.664.842	62.169.767.430
	<u>144.855.611.024</u>	<u>183.568.019.045</u>
	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Chè Kim Anh	3.435.095.220	3.435.095.220
- Công ty CP Chè Văn Hưng	1.497.080.786	1.497.080.786
	<u>4.932.176.006</u>	<u>4.932.176.006</u>
	<u>3.550.786.377</u>	<u>3.435.095.220</u>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	-	4.721.075.000	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	3.649.678.543	-	-	-
- Trả trước tiền mua cổ phần (*)	-	-	1.266.387.080.000	-
- Trả trước người bán khác	14.380.659.561	-	15.432.363.899	-
	21.751.413.104	-	1.286.540.518.899	-

(*) Khoản trả trước cho người bán tại ngày 01/01/2017 là khoản ứng trước cho các cá nhân để mua cổ phần của Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP nhằm mục đích nâng tỷ lệ sở hữu lên 65% theo Nghị quyết số 29/2016/NQ/HĐQT ngày 23/11/2016 của Hội đồng Quản trị.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	-
	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	-
b) Dài hạn				
- Cho các cá nhân vay (*)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(*) Căn cứ hợp đồng cho vay giữa Công ty và các cá nhân với thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 10%/ năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa(*)	349.855.264.617	-	304.390.957.569	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.969.821.820	-	-	-
- Lãi cho vay, lãi tiền gửi	31.606.571.543	-	3.362.380.174	-
- Tạm ứng	32.820.252.899	-	31.583.572.851	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	71.173.721	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	6.902.605.840	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	12.352.402.514	-	20.872.055.927	-
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	42.551.488.987	-	64.039.011.875	-
- Công ty CP Chè Phú Đa	3.281.242.825	-	3.281.242.825	-
- Ông Nguyễn Thế Hiếu	-	-	10.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Quốc Túy	4.556.000.000	-	6.556.000.000	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoản chăn nuôi của người lao động	25.087.891.109	-	-	-
+ Tiền cho mượn mua bò	6.026.494.250	-	-	-
+ Tiền cho mượn đầu tư chăn nuôi	17.820.000.000	-	-	-
+ Thuế đất (thu hộ Nhà nước)	1.238.889.305	-	-	-
+ Phải thu khác hộ chăn nuôi bò	2.507.554	-	-	-
- Phải thu khác	6.450.077.630	-	8.380.592.583	-
	521.504.793.505	-	452.465.813.804	-
b) Dài hạn				
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	-	-	30.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	95.000.000	-	30.000.000	-
	95.000.000	-	30.030.000.000	-

(*) Khoản phải thu về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) sẽ được bù trừ với khoản phải trả về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 21 khi có quyết định phê duyệt về quyết toán vốn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
- Công ty TNHH Gia Phú -Yên Bái	380.403.160	380.403.160
- Công ty CP chè Bắc Sơn	700.000.000	700.000.000
- Công ty Chè Phú Đa	3.281.242.825	3.281.242.825
- Công ty CP Chè Kim Anh	1.892.103.920	1.892.103.920
- Hợp tác xã Hưng Thuận	788.979.200	788.979.200
- Công ty CP nông sản thực phẩm và bao bì Vĩnh Phúc	297.071.852	297.071.852
- Công ty TNHH Lam Giang	470.388.250	470.388.250
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	-
- Hộ Kinh doanh Hưng Thạnh	228.001.896	228.001.896
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Nghệ Tĩnh	182.955.000	182.955.000
- Đối tượng khác	834.208.884	643.922.893
	12.301.713.907	8.865.068.996

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	197.610.879.498	-	26.531.401.788	-
- Công cụ, dụng cụ	9.302.812.698	-	2.787.850.581	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.417.637.386	(3.875.426.587)	10.884.766.930	-
- Thành phẩm	103.618.903.494	-	23.548.673.025	-
- Hàng hóa	31.151.998.430	-	10.598.908.346	-
- Hàng gửi đi bán	11.324.127	-	10.468.361	-
	433.113.555.633	(3.875.426.587)	74.362.069.031	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm		
- Máy rót sữa A3	43.650.982.580	-
- Máy trộn, trạm CIP, tank 60 ngàn lít	9.391.252.697	-
- Mua sắm thiết bị, tài sản khác	286.804.097	-
Xây dựng cơ bản		
- Công trình 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	22.434.699.148
- Chi phí thuê đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh (*)	27.939.655.040	27.939.655.040
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	681.501.400	79.580.000
Sửa chữa lớn		
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	97.385.717	616.811.400
- Công trình trung tâm thương mại khu Chợ Mới	102.115.200	-
	82.149.696.731	51.070.745.588

(*) Xem tại Thuyết minh 40.1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	466.889.473	600.602.063
- Chi phí tổ chức sự kiện ra mắt giới thiệu sản phẩm mới	417.821.554	-
- Công cụ bán hàng	5.528.407.928	-
- Chi phí tiền thuê đất 6 tháng cuối năm 2017	2.355.930.574	-
- Các khoản khác	734.249.260	230.563.434
	9.503.298.789	831.165.497
b) Dài hạn		
- Chi phí thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất văn phòng	3.298.616.733	3.361.832.247
- Đàn lợn sinh sản (*)	18.694.960.736	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.836.482.760	1.275.551.226
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.285.845.878	2.277.228.751
- Tiền thuê đất	357.033.469	458.058.171
- Chi phí tư vấn địa chính	640.302.273	782.591.667
- Các khoản khác	678.644.199	1.188.209.009
	29.791.886.048	9.343.471.071

(*) Do đặc thù biến động thường xuyên và có giá trị dưới 30 triệu đồng nên đàn lợn sinh sản được trình bày vào chi phí trả trước dài hạn.

Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

15 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	-	2.798.372.300	2.798.372.300
Trong kỳ	795.563.375.774	-	795.563.375.774
Số cuối kỳ	795.563.375.774	2.798.372.300	798.361.748.074
Số đã phân bổ			
Số đầu kỳ	-	279.837.230	279.837.230
Phân bổ trong kỳ	39.778.168.789	139.918.615	39.918.087.404
Số cuối kỳ	39.778.168.789	419.755.845	40.197.924.634
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	2.518.535.070	2.518.535.070
Số cuối kỳ	755.785.206.985	2.378.616.455	758.163.823.440

Công ty hợp nhất Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP ("VNT") căn cứ trên số liệu tài sản thuần của VNT chưa được phê duyệt Báo cáo quyết toán vốn bởi cấp có thẩm quyền và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") VLC căn cứ số liệu tài sản thuần của VLC theo giá trị ghi sổ. Do đó, giá trị lợi thể thương mại có thể thay đổi khi VNT phê duyệt được Báo cáo quyết toán vốn cổ phần và Công ty xác định được giá trị hợp lý của VLC.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	11.849.517.517	10.576.119.403
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)		

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	827.567.005	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	403.046.755	-
- Công ty TNHH Thăng Linh	342.824.571	-
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình	269.401.158	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	260.647.407	-
- Công ty Cổ phần Tân Phong	3.854.367.500	1.506.750
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	934.328.280	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh	632.216.532	-
- Phải trả đối tượng khác	16.957.066.679	26.128.746.908
	24.481.465.887	26.130.253.658

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.942.501.300	2.261.014.515
- Chi phí phải trả khác	277.220.284	1.043.172.007
	8.219.721.584	3.304.186.522

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.009.722.622	379.482.873
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	2.264.445.563	204.860.485
- Phải trả về cổ phần hoá tại TCT Chè Việt Nam Việt Nam (*)	359.875.937.728	56.672.540.730
- Phải trả về cổ phần hoá tại TCT Chăn nuôi	214.200.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.422.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	-
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	-
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.168.589.429	-
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	36.631.071.325	-
- Phải trả khoản Thuế TNCN đã tạm nộp thừa	220.160.000	-
- Công ty CP Đầu tư sản xuất & Kinh doanh GB - Tea	-	14.359.071.507
- Michael Louis Rosen	3.606.534.725	6.260.993.826
- Yasuyo Asano	441.502.783	1.450.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.009.943.987	313.265.738.044
	417.947.235.462	392.592.687.465

21 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	3.369.840.000	51.000.000
	<u>3.369.840.000</u>	<u>51.000.000</u>

(*) Khoản phải trả cổ phần hóa là các khoản tiền thu của các tổ chức, cá nhân từ đợt chào bán cổ phần của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP khoản này sẽ được bù trừ với khoản thu về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 08 khi có quyết định phê duyệt về quyết toán vốn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê nhà xưởng	329.618.592	130.641.969
	<u>329.618.592</u>	<u>130.641.969</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê mặt bằng (*)	5.347.440.000	6.353.858.907
	<u>5.347.440.000</u>	<u>6.353.858.907</u>

(*) Khoản tiền nhận được từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa theo hợp đồng cho thuê dài hạn mặt sàn tại địa chỉ 92 Võ Thị Sáu, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã nhận được toàn bộ giá trị tiền thuê của hợp đồng này.

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	744.979.200	-
Dự phòng phải trả khác	557.653.853	-
	<u>1.302.633.053</u>	<u>-</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP INVEST Tây Đại Dương	683.418.200.000	27,34	676.399.700.000	27,06
Tael Two Partners Ltd	550.000.000.000	22,00	550.000.000.000	22,00
PENM IV Germany GmbH&Co.KG	149.999.900.000	6,00	149.999.900.000	6,00
Đối tượng khác	1.116.581.900.000	44,66	1.123.600.400.000	44,94
	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.372.077.722	1.197.575.779
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	256.643.383	247.673.549
	10.628.721.105	1.445.249.328

25 . NGUỒN KINH PHÍ

Thuộc đối tượng “Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư”. Dự án được Nhà nước ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP và Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 29/08/2015 của UBND tỉnh Sơn La. Hiện Dự án chưa được quyết toán, tổng dự toán là 10 tỷ đồng, tổng nguồn kinh phí được cấp tại thời điểm 30/06/2017 là 4.500.000.000 đồng.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	826.750.318.734	1.147.509.434.538
Doanh thu bán thành phẩm	1.249.369.276.111	67.354.574.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.379.916.744	102.000.000
Doanh thu trợ cấp trợ giá	224.640.000	-
	2.083.724.151.589	1.214.966.009.202
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	127.972.337	-

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	989.646.665	-
Hàng bán bị trả lại	3.611.646.543	2.246.275
Giảm giá hàng bán	1.200.839.437	-
	5.802.132.645	2.246.275

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	774.670.234.906	1.113.036.267.237
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.047.636.378.386	66.546.460.050
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.306.326.532	102.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.875.426.587	-
	<u>1.827.488.366.411</u>	<u>1.179.684.727.287</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.247.112.821	3.347.528.110
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	11.067.982.313
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.410.970.874	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.412.830	45.799.131
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.371.061.214	687.416.160
Lãi chuyên nhượng phần vốn góp (*)	6.565.300.852	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.941.819.909	-
	<u>65.653.678.500</u>	<u>15.148.725.714</u>

(*) Khoản lãi từ hoạt động chuyển nhượng giá trị đầu tư trên đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và kinh doanh GB-TEA.

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.963.426.423	6.012.690.258
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	12.953.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá	170.114.628	159.729.106
Chi phí tài chính khác	10.140.062	129.477.615
	<u>3.143.681.113</u>	<u>6.314.850.914</u>

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.249.627.701	171.512.975
Chi phí nhân công	16.218.195.729	1.555.577.195
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.086.729.095	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.609.012	85.023.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.060.567.007	3.684.279.666
Chi phí khác bằng tiền	83.401.715.806	2.562.212.535
	<u>125.371.444.350</u>	<u>8.058.605.465</u>

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.169.837.589	-
Chi phí nhân công	14.063.511.162	10.914.158.356
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	147.105.062	676.922.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.644.887.538	2.177.310.295
Chi phí dự phòng	816.389.807	(1.628.291.370)
Thuế, phí, và lệ phí	4.289.973.573	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.692.256.978	3.929.607.769
Phân bổ lợi thế thương mại (*)	39.918.087.404	279.837.230
Chi phí khác bằng tiền	6.308.031.311	10.133.181.394
	<u>82.050.080.424</u>	<u>26.482.726.547</u>

Công ty hợp nhất Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP ("VNT") căn cứ trên số liệu tài sản thuần của VNT chưa được phê duyệt Báo cáo quyết toán vốn bởi cấp có thẩm quyền và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") VLC căn cứ số liệu tài sản thuần của VLC theo giá trị ghi sổ. Do đó, giá trị này có thể thay đổi khi VNT phê duyệt được Báo cáo quyết toán vốn cổ phần và Công ty xác định được giá trị hợp lý của VLC.

33 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	236.964.115	-
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	3.705.000.000	-
Tiền thuê đất không phải nộp	656.779.000	-
Thu nhập khác	1.779.264.718	2.949.674.909
	<u>6.378.007.833</u>	<u>2.949.674.909</u>

34 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.749.245.337	-
Chi phí thanh lý đàn lợn	984.243.982	-
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	74.791.505	-
Các khoản bị phạt	156.366.929	2.943.847.694
Trợ cấp hỗ trợ thôi việc	427.417.500	-
Chi phí khác	1.252.578.978	820.894.510
	<u>4.644.644.231</u>	<u>3.764.742.204</u>

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.211.048.432	2.461.628.126
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.231.434.987	2.243.972.708
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	9.979.613.445	217.655.418
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu kỳ	5.243.295.792	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.909.617.030	9.517.951.054
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	7.306.911.638	9.368.791.210
Thuế TNDN đã nộp thừa cuối kỳ	7.495.339.881	466.517.061
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.065.797.913	2.275.558.635

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	270.455.586	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	270.455.586	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	15.692.760.765	7.954.062.274
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.692.760.765	7.954.062.274

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	905.674.141	1.829.113.942
	905.674.141	1.829.113.942

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.291.203.680	8.033.647.595
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.291.203.680	8.033.647.595
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>69</u>	<u>32</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	888.699.294.939	58.854.931.675
Chi phí nhân công	97.946.632.716	22.118.251.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.214.357.091	18.449.266.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.204.037.932	11.959.760.575
Chi phí khác bằng tiền	118.399.077.684	8.275.137.644
	<u>1.243.463.400.362</u>	<u>119.657.347.612</u>

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.504.271.721	-	610.572.592.544	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	671.387.580.535	(5.051.295.357)	670.996.008.855	(1.867.919.559)
Các khoản cho vay	1.078.306.104.005	-	35.262.808.598	-
	<u>1.959.197.956.261</u>	<u>(5.051.295.357)</u>	<u>1.316.831.409.997</u>	<u>(1.867.919.559)</u>

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	75.184.683.895	176.281.892.622
Phải trả người bán, phải trả khác	599.660.628.009	473.566.926.983
Chi phí phải trả	8.219.721.584	3.304.186.522
	683.065.033.488	653.153.006.127

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.504.271.721	-	209.504.271.721
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.309.109.172	5.027.176.006	666.336.285.178
Các khoản cho vay	1.073.306.104.005	5.000.000.000	1.078.306.104.005
	<u>1.944.119.484.898</u>	<u>10.027.176.006</u>	<u>1.954.146.660.904</u>
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	610.572.592.544	-	610.572.592.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	634.165.913.290	34.962.176.006	669.128.089.296
Các khoản cho vay	30.262.808.598	5.000.000.000	35.262.808.598
	<u>1.275.001.314.432</u>	<u>39.962.176.006</u>	<u>1.314.963.490.438</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017			
Vay và nợ	71.815.609.286	3.369.074.609	75.184.683.895
Phải trả người bán, phải trả khác	596.290.788.009	3.369.840.000	599.660.628.009
Chi phí phải trả	8.219.721.584	-	8.219.721.584
	<u>676.326.118.879</u>	<u>6.738.914.609</u>	<u>683.065.033.488</u>
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	78.912.818.013	97.369.074.609	176.281.892.622
Phải trả người bán, phải trả khác	473.515.926.983	51.000.000	473.566.926.983
Chi phí phải trả	3.304.186.522	-	3.304.186.522
	<u>555.732.931.518</u>	<u>97.420.074.609</u>	<u>653.153.006.127</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . THÔNG TIN KHÁC

Các vấn đề chưa được xử lý tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) trong giai đoạn cổ phần hóa:

40.1 . Thu hồi tài sản góp vốn là quyền sử dụng đất

Ngày 24/12/2015 sau thời điểm Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP đã được cấp giấy chứng nhận mã số doanh nghiệp (ngày 17/12/2015), Nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV vẫn sử dụng chữ ký, con dấu của Doanh nghiệp nhà nước để thực hiện ký kết hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam với giá trị là 27.939.655.040 đồng (Xem Phụ lục 04).

Ngày 05/02/2016 nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, cùng ngày 05/02/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thuê đất số 1181/HĐ-TNMT-VPĐK với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam.

Theo kết luận và kiến nghị của thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17/10/2016 thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị:

+ Thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, bàn giao cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần

+ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố hủy hợp đồng thuê đất đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP tại TP Hồ Chí Minh là Công ty Chè Sài Gòn.

Đến ngày 30/06/2017 Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại Hợp đồng thuê đất tại khu đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo kết luận và kiến nghị của Thanh tra.

40.2 . Ngừng hợp tác đầu tư thực hiện Dự án văn phòng làm việc

Thực hiện hợp đồng Hợp tác đầu tư số 15-11-2011 CVN-NM ngày 15/11/2011, Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) đã bàn giao một phần diện tích nơi làm việc hiện tại của Chi nhánh Chè Sài Gòn tại địa chỉ 59 An Bình, phường 6, quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty cổ phần sản xuất Nhật Minh để làm văn phòng làm việc.

Tuy nhiên, theo kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17/10/2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì việc bàn giao một phần diện tích là không có căn cứ. Thanh tra kiến nghị thu hồi tài sản và bàn giao lại cho Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP.

Đến thời điểm 30/06/2017, Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP chưa hoàn tất được việc thu hồi tài sản nêu trên.

40.3 . Xử lý tài chính trước cổ phần hóa:

- Ngày 31 tháng 03 năm 2016, Tổng công ty đã xử lý tài chính, ghi nhận vào báo cáo tài chính năm 2015 các khoản sau đây:

- Ghi nhận vào chi phí khác:

+ Nợ phải thu không thể thu hồi, số tiền 27.763.256.036 đồng;

+ Hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết, số tiền 3.268.098.289 đồng;

- Giảm nợ phải trả bù trừ vào nợ phải thu 472.176.263 đồng;

- Ghi nhận vào thu nhập khác khoản phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Thái Nguyên 3.852.759.547 đồng, trong đó, nợ gốc: 2.784.605.259 đồng, nợ lãi 1.068.154.288 đồng.

Trước khi xử lý các khoản nợ phải thu không thu được, hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết, nợ phải trả không phải trả, Tổng công ty đã căn cứ vào hồ sơ của khoản nợ và tài sản thiếu, xem xét nguyên nhân phát sinh các khoản nợ và tài sản thiếu, xem xét trách nhiệm cá nhân liên quan đến các khoản nợ không thể thu hồi và tài sản thiếu để xử lý theo quy định tại thông tư 127/2014/TT-BTC và Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

40 . THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.3 . Xử lý tài chính trước cổ phần hóa (tiếp theo):

Tuy nhiên, do hầu hết các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty, Kiểm soát đã nghỉ chế độ trước ngày ra quyết định xử lý nên không thể triệu tập được các thành viên này tham gia tiến hành các thủ tục xử lý tài chính mà chỉ có Tờ trình của Kế toán trưởng và Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên về việc xử lý tài chính nói trên. Việc xử lý nói trên là chưa đúng thẩm quyền theo quy định về xử lý tài chính khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 10/07/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 08/2017/NQ/HĐQT về việc đóng cửa 02 chi nhánh của Công ty là Chi nhánh Bình Phước và Chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên.

Ngày 23/08/2017, Công ty đã hoàn tất mua vào 3.184.586 cổ phiếu nâng lượng sở hữu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") từ 41.015.650 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ 65%) lên 44.200.236 cổ phiếu tương ứng 70,05% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của VLC.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 07.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2017	đầu năm 2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	Công ty liên kết		
- Doanh thu bán hàng		8.890.884	-
- Mua hàng		87.079.974.525	24.666.931.300
- Cổ tức		1.742.220.075	-
Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh	Công ty liên kết		
- Cổ tức		54.701.000	-
Công ty Cổ Phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn		
- Doanh thu bán hàng		119.081.453	-
- Mua hàng		706.814.680	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	Công ty liên kết		
- Phải thu ngắn hạn khác		3.281.242.825	3.281.242.825
- Phải trả cho người bán ngắn		11.849.517.517	10.576.119.403
Công ty Cổ Phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		115.691.157	-
- Phải thu ngắn hạn khác		134.000.000	-

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh		
Công ty liên kết		
- Phải thu dài hạn khách hàng	3.435.095.220	3.435.095.220
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	663.866.000	1.612.148.920

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán - Tư Vấn Đất Việt - Tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Điều chỉnh	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	183.568.019.045	183.108.613.547
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.286.540.518.899	1.304.717.818.899
- Phải thu ngắn hạn khác	136	452.465.813.804	132.592.413.463
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.718.449.763	15.309.459.336
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.254.569.262	31.839.805
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	51.070.745.588	23.775.717.720
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	240.246.498.998	273.549.997.408
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	288.918.085.791	291.132.103.291
- Chi phí trả trước dài hạn	261	9.343.471.071	8.986.235.492
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	80.923.239.518	81.343.559.891
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.130.253.658	25.672.797.787
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.653.069.966	17.404.627.086
- Phải trả người lao động	314	9.098.385.229	9.098.381.541
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.304.186.522	3.328.994.006
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	130.641.969	17.090.909
- Phải trả ngắn hạn khác	319	392.592.687.465	90.749.684.242
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	78.912.818.013	51.154.895.489
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	697.967.665	364.562.266
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.353.858.907	6.467.409.967
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	7.954.062.274	2.127.987.983
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.128.956.762	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(47.896.865.264)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34.491.731.996	21.223.506.267
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	47.216.384.006	48.815.907.992

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Đã trình bày trên	
		Điều chỉnh	báo cáo năm
		VND	trước
			VND
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
- Giá vốn hàng bán	11	1.179.684.727.287	1.179.268.027.861
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.482.726.547	28.527.717.343
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.461.628.126	3.509.999.013
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	8.033.647.595	5.356.985.338
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	33

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) trình bày lại khoản phải thu và phải trả cổ phần hóa năm 2016 đang thực hiện bù trừ mà chưa có Báo cáo quyết toán vốn cổ phần được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi nhận giảm khoản thuế GTGT được khấu trừ và tăng khoản phải thu ngắn hạn khác của Chi nhánh Hương Trà đã đóng cửa Chi nhánh từ năm 2016 do chưa có đủ hồ sơ để kết chuyển thuế GTGT được khấu trừ về Văn phòng Công ty.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) trình bày lại khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn do nhầm mã đối tượng.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) trình bày lại khoản đầu tư vào Dự án vườn quốc gia Ba Vì từ khoản Đầu tư vào đơn vị khác sang Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của chi phí sửa chữa tài sản nhà văn phòng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng và thực hiện phân bổ vào chi phí trong năm 2016.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi tăng khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang là giá trị quyền sử dụng đất và khoản vay, phải trả ngắn hạn khác tương ứng, Công ty đã sử dụng khoản vay để nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với lô đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đối với Dự án Phùng Khoang vào chi phí các năm trước.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại khoản chi phí địa chính đang theo dõi là Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang Dự án Phùng Khoang sang khoản Chi phí trả trước và thực hiện phân bổ cho các năm.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) xác định lại khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Công ty ghi nhận thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả từ việc xác định lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại lại chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại lại chỉ tiêu Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn và Chi phí phải trả ngắn hạn.

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty) phân loại lại số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi.
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty) điều chỉnh hồi tố thuế TNDN, thuế GTGT theo biên bản kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước.
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty) phân loại lại số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi đang theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác và bổ sung trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014, 2015 đã được Đại Hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 1.234.768.107 VND nhưng các năm trước chưa trích từ lợi nhuận sau thuế
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại lại chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm khoản Chi phí phải trả ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn phát sinh năm 2015, do Công ty đã ghi nhận trùng trong năm 2015.
- Công ty phân loại lại khoản phải thu của cá nhân đang theo dõi trên khoản trả trước cho người bán sang khoản phải thu ngắn hạn khác.
- Công ty xác định lại thuế TNDN từ việc xác định lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).
- Công ty xác định lại khoản Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do ảnh hưởng từ việc xác định lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) tăng Vốn khác của chủ sở hữu khi hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi nhận phần Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi hợp nhất Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ, Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn và Công ty Chè Phú Đa.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại Chi phí quản lý doanh nghiệp sang Giá vốn hàng bán đối với chi phí khấu hao cho thuê nhà.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với khoản lợi thế thương mại của Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn và Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ.
- Công ty ghi giảm Chi phí thuế TNDN hiện hành kết quả kinh doanh kỳ trước do đang xác định sai Chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên của Công ty mẹ là đơn vị độc lập.
- Công ty ghi giảm Lợi nhuận sau thuế do ảnh hưởng của các bút toán trên.



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên sàn HNX.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	-	79.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	-	30.600.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	-	-	95.000.000.000	-	-
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	-	-	-	65.084.128.991	81.197.121.600	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	-	177.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	364.672.800	-	-
- Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	140.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm	2.616.885.131	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	52.284.000	-	-	52.284.000	-	-
	257.146.698.951		(4.457.663.646)	288.918.085.791	81.197.121.600	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 43

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ, nuôi cá sấu
- Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	42,75%	45,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Tỉnh Yên Bái	27,36%	28,80%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Thành phố Hà Nội	34,20%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	19,50%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Tỉnh Nam Định	25,58%	39,35%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	23,87%	36,72%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	30,78%	Thực ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Tỉnh Ninh Bình	23,69%	36,44%	Chăn nuôi lợn
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	29,25%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh, cung ứng giống bò
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Tỉnh Nghệ An	24,23%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y tinh nhân tạo
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	17,67%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Thành phố Lào Chí Minh	22,65%	34,84%	Kinh doanh con giống, thực ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	23,40%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Thành phố Hà Nội	23,40%	36,00%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Thành phố Hồ Chí Minh	22,76%	35,02%	Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty nhận vốn đầu tư khác trong kỳ: Xem Thuyết minh 43

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thông Nhất	Tỉnh Quảng Trị	13,80%	15,50%	Khai khoáng quặng kim loại
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	15,13%	17,00%	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá
- Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	Thành phố Hà Nội	16,02%	18,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thông Nhất	Tỉnh Quảng Bình	17,61%	19,79%	Khai thác gỗ, khai thác quặng
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	15,31%	16,12%	Kinh doanh sản xuất chè
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	16,49%	17,36%	Kinh doanh sản xuất chè
- Công ty CPKD Thái Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	12,31%	12,96%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	5,06%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	11,13%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	3,48%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
- Công ty Cổ phần DIPT&XNK Gia Cẩm	Hà Nội	11,10%	17,08%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	11,20%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,19%	0,29%	Xây dựng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	217.752.177.161	163.164.992.375	20.227.996.205	1.362.122.586	12.365.064.535	3.700.126.159	418.572.479.021						
Số tăng trong kỳ	275.151.172.691	488.955.209.321	63.160.369.351	643.832.026	93.628.701.091	5.268.830.473	926.808.114.953						
- Mua trong kỳ	-	23.342.917.485	-	173.887.272	-	238.297.500	23.755.102.257						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	811.798.127	-	-	-	-	-	811.798.127						
- Bê tơ chuyển thành bỏ vật sữa	-	-	-	-	10.357.419.785	-	10.357.419.785						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	274.339.374.564	465.612.291.836	63.160.369.351	469.944.754	83.271.281.306	5.030.532.973	891.883.794.784						
Số giảm trong kỳ	(522.903.826)	(1.424.670.614)	(1.775.709.091)	-	(5.664.779.631)	-	(9.388.063.162)						
- Thanh lý, nhượng bán	(522.903.826)	(1.424.670.614)	(1.775.709.091)	-	(5.664.779.631)	-	(9.388.063.162)						
Số dư cuối kỳ	492.380.446.026	650.695.531.082	81.612.656.465	2.005.954.612	100.328.985.995	8.968.956.632	1.335.992.530.812						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu kỳ	118.301.049.336	59.649.405.677	10.761.844.338	1.043.547.898	10.015.767.336	2.717.941.647	202.489.556.232						
Số tăng trong kỳ	180.063.843.222	385.369.442.258	41.206.114.966	545.900.637	39.715.263.766	4.343.888.684	651.244.453.533						
- Khấu hao trong kỳ	15.777.575.869	26.567.579.163	5.807.199.619	75.955.883	7.294.709.456	685.244.813	56.208.264.803						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	164.286.267.353	358.801.863.095	35.398.915.347	469.944.754	32.420.554.310	3.658.643.871	595.036.188.730						
Số giảm trong kỳ	(305.027.232)	(818.689.856)	(1.503.618.802)	-	(3.051.135.628)	-	(5.678.471.518)						
- Thanh lý, nhượng bán	(305.027.232)	(818.689.856)	(1.503.618.802)	-	(3.051.135.628)	-	(5.678.471.518)						
Số dư cuối kỳ	298.059.865.326	444.200.158.079	50.464.340.502	1.589.448.535	46.679.895.474	7.061.830.331	848.055.538.247						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu kỳ	99.451.127.825	103.515.586.698	9.466.151.867	318.574.688	2.349.297.199	982.184.512	216.082.922.789						
Tại ngày cuối kỳ	194.320.580.700	206.495.373.003	31.148.315.963	416.506.077	53.649.090.521	1.907.126.301	487.936.992.565						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.932.533.989 VND (Thuyết minh số 16);

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ Nhà cửa vật kiến trúc dùng để cho thuê là 29.373.246.618 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 222.084.824.714 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 26.115.115.052 đồng.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	70.000.000	287.200.000	623.472.300	234.796.826	1.215.469.126
Số tăng trong kỳ	-	-	329.000.000	30.000.000	359.000.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	329.000.000	30.000.000	359.000.000
Số dư cuối kỳ	70.000.000	287.200.000	952.472.300	264.796.826	1.574.469.126
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	70.000.000	172.490.556	327.457.617	223.843.553	793.791.726
Số tăng trong kỳ	-	9.870.000	71.206.720	6.928.164	88.004.884
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	9.870.000	71.206.720	6.928.164	88.004.884
Số dư cuối kỳ	70.000.000	182.360.556	398.664.337	230.771.717	881.796.610
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	114.709.444	296.014.683	10.953.273	421.677.400
Tại ngày cuối kỳ	-	104.839.444	553.807.963	34.025.109	692.672.516

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 730.269.126 VND

Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	68.815.609.286	68.815.609.286	54.771.237.721	64.868.446.448	78.912.818.013	78.912.818.013
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	10.051.707.171	10.051.707.171	14.595.778.571	24.410.560.690	19.866.489.290	19.866.489.290
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (2)	996.470.980	996.470.980	6.072.563.337	17.051.318.176	11.975.225.819	11.975.225.819
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (3)	2.249.767.864	2.249.767.864	-	-	2.249.767.864	2.249.767.864
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	-	-	-	1.131.680.000	1.131.680.000	1.131.680.000
- Công ty CP Chè Chiềng Ve	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Lâm (5)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	2.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Vay các cá nhân (6)	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.550.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (7)	8.898.896.160	8.898.896.160	20.716.098.145	11.817.201.985	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (8)	6.829.112.071	6.829.112.071	8.969.561.371	2.140.449.300	-	-
- Bà Lê Thị Tuyết Lan (9)	650.000.000	650.000.000	850.000.000	200.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (10)	2.000.000.000	2.000.000.000	3.567.236.297	1.567.236.297	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (11)	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hao (12)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
	71.815.609.286	71.815.609.286	57.771.237.721	64.868.446.448	78.912.818.013	78.912.818.013

Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (13)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (12)	4.000.000.000	4.000.000.000	5.500.000.000	1.500.000.000	-	-
	6.369.074.609	6.369.074.609	5.500.000.000	96.500.000.000	97.369.074.609	97.369.074.609
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(4.500.000.000)	(1.500.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.369.074.609	3.369.074.609			97.369.074.609	97.369.074.609

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Vay theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn, thời hạn 4 tháng, mục đích thanh toán tiền hàng. Hình thức đảm bảo các khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các biện pháp, tài sản đảm bảo khác (nếu có), lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân 7,5%/năm.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134820/HĐHMTD ngày 18/07/2016 giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô. Số tiền vay và lãi suất theo từng giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh hoặc mở L/C. Hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng (bao gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ), thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Hình thức đảm bảo khoản vay là 100% tiền gửi tại BIDV đối với dư nợ và dư bảo lãnh quy đổi.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0405/HĐTD-TL ngày 04/05/2011 giữa Công ty Kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, số tiền gốc là 187.738,20 USD, thời hạn trả ngày 04/11/2011, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn thực hiện phương án nhập khẩu thép không hợp kim cán nóng dạng cuộn dùng làm lõi que hàn theo Hợp đồng ngoại số SW/11/EXP-039 ngày 12/02/2011 với PI ISPA INDO DESA KEDUNGTURI TAMAN, SIDOARJO INDONESIA. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, khoản vay đã quá hạn trả và Công ty đang làm việc cùng Ngân hàng để xin miễn giảm gốc và lãi vay của khoản vay quá hạn này.

(4) Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD ngày 30/06/2011 giữa Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, hạn mức tín dụng 5.000.000.000 đồng, số tiền đã nhận nợ là 5.000.000.000 đồng, thời hạn trả 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn trả tiền mua búp chè tươi từ các hộ làm chè, tài sản đảm bảo khoản vay là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn.

(5) Hợp đồng vay vốn tín dụng số 03 HD/TD/2015 ngày 01/07/2015 số gốc vay 3.500.000.000 đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 10,5%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là biên bản đối chiếu công nợ tại ngày 30/06/2015 giữa Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP với Công ty Chè Mộc Châu, giá trị định giá là 9.752.032.400 đồng.



Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (6) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay vốn tín dụng ngắn hạn với lãi suất 10-10,5%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là các biên bản đối chiếu công nợ giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP với Công ty Chè Mộc Châu.
- (7) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo (Chi nhánh phụ thuộc của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Chăn nuôi Tam Đảo. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 10 tỷ đồng.
- (8) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo (Chi nhánh phụ thuộc của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay từ 5,8%/năm đến 7%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Chăn nuôi Tam Đảo. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 6 tỷ đồng.
- (9) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 21/2017/HĐVV ngày 13/04/2017 và Hợp đồng số 23/2017/HĐVV ngày 07/05/2017, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- (10) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201700206 ngày 02/06/2017, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP) vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.
- (11) Khoản vay không tính lãi theo hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27/11/2015 giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách nhà nước đất thuế trả tiền một lần đối với lô đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh, cho giai đoạn từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046 theo Thông báo 10134/TB-CT ngày 03/11/2015 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 11). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, khoản vay đã quá hạn trả và đã được gia hạn bằng thỏa thuận giữa 02 bên.
- (12) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn (Chi nhánh phụ thuộc của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP) theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KIKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.000.000.000 đồng, trong đó số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 3.000.000.000 đồng.
- (13) Khoản vay vốn ODA kể thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, số tiền nhận nợ với Ngân hàng là 2.369.074.609 đồng, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ 17/12/2015, thời hạn trả nợ 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp : VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	8.436.733.123	74.074.665.644	70.058.501.321	-	12.452.897.446
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.150.476.339	1.150.476.339	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.243.295.792	2.909.617.030	11.211.048.432	7.306.911.638	7.495.339.881	9.065.797.913
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.733.794	666.407.110	7.228.044.343	6.193.410.223	-	1.698.307.436
- Thuế Tài nguyên	-	2.203.248	106.792.869	104.907.010	-	4.089.107
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	8.539.676	2.118.705.555	11.065.036.071	6.201.896.438	75.621.953	6.392.148.465
- Các loại thuế khác	-	-	97.919.957	97.919.957	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.519.403.900	163.198.409	1.677.935.632	1.086.000	5.752.677
	5.254.569.262	15.653.069.966	105.097.182.064	92.791.958.558	7.572.047.834	29.618.993.044

Số liệu Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	748.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	683.081.038	-	221.299.709	-	101.951.485.611	146.563.196.533	997.419.062.891		
Tăng vốn trong kỳ trước	752.000.000.000	71.370.400.000													823.370.400.000		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.033.647.595	(285.981.033)	7.747.666.562		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	514.494.741	-	26.373.840	-	-	-	540.868.581		
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(88.825.380.000)	(44.909.565.360)	(133.734.945.360)		
Giảm do thoát vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(52.681.205.432)	(52.681.205.432)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.100.288.863)	-	(5.100.288.863)		
Số dư cuối kỳ trước	1.500.000.000.000	71.370.400.000	-	-	-	-	-	-	1.197.575.779	-	247.673.549	-	16.059.464.343	48.686.444.708	1.637.561.558.379		
Số dư đầu kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(47.896.865.264)	1.128.956.762	1.128.956.762	(47.896.865.264)	(47.896.865.264)	1.197.575.779	-	247.673.549	-	34.491.731.996	47.216.384.006	2.781.427.962.802		
Tăng do hợp nhất Vilico	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	679.434.308.357	679.434.308.357		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.291.203.680	78.113.732.799	95.404.936.479		
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.030.456.061)	-	(1.030.456.061)		
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420.740.362	326.581.861	747.322.222		
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.598.847.898)	(55.413.656.084)	(61.829.032.205)		
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	9.174.501.943	-	8.969.834	-	(452.625.146)	(243.721.233)	(696.346.379)		
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(461.255.532)	-	(461.255.532)		
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(271.999.692)	271.999.692	-		
Số dư cuối kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(47.896.865.264)	1.128.956.762	1.128.956.762	(47.896.865.264)	(47.896.865.264)	10.372.077.722	-	256.643.383	-	34.388.491.709	750.705.629.398	3.493.997.439.684		

(*) Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ như sau:

Công ty con	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	128.436.584.188
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9.174.501.943
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.969.834
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.203.146.777
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	1.212.229.344
	15.598.847.898

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế biến sữa		Hoạt động chăn nuôi		Hoạt động sản xuất kinh doanh chè		Hoạt động thương mại, dịch vụ		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.097.193.786.099	69.735.643.772	200.260.286.799	681.523.141.476	29.209.160.798	2.077.922.018.944						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	237.710.588.342	(20.118.609.849)	7.184.588.555	23.196.028.044	2.461.057.441	250.433.652.533						
Tổng chi phí mua TSCĐ						88.796.970.460						
Tài sản bộ phận	622.548.229.269	42.374.686.819	636.439.398.850	104.155.701.759	474.957.656.610	1.880.475.673.307						
Tài sản không phân bổ						2.464.992.772.739						
Tổng tài sản	622.548.229.269	42.374.686.819	636.439.398.850	104.155.701.759	474.957.656.610	4.345.468.446.046						
Nợ phải trả của các bộ phận	219.709.937.656	47.098.220.139	518.713.688.845	(489.173.861)	9.836.732.187	794.869.404.966						
Nợ phải trả không phân bổ						52.102.001.396						
Tổng nợ phải trả	219.709.937.656	47.098.220.139	518.713.688.845	(489.173.861)	9.836.732.187	846.971.406.361						

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

